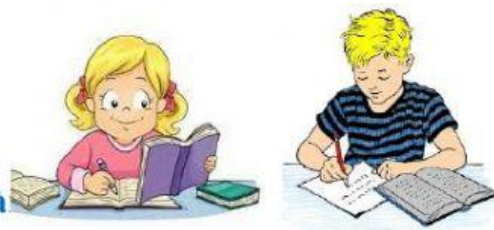


\*Cấu trúc 8: Các dạng viết lại câu với thì Hiện tại hoàn



Dạng 1: . Hiện tại hoàn thành -> quá khứ đơn với started /began :

**S + have/ has + Vpp + for + khoảng thời gian**

( hoặc since + mốc thời gian

hoặc since + QKD).

=> **S + started/ began + Ving + khoảng thời gian + ago**

(hoặc bỏ since chỉ dùng mốc thời gian

hoặc thay since + QKD -> when S Vqkd)

Vd: I have worked in this company for 10 years

-> I started/began working in this company 10 years ago

**\*Cách chuyển:**

**1. bỏ have/has đi,**

**2. Vp2 chuyển thành V-ing sau started/began**

**S + have/has + Vp2 +(thời gian)**

**-> S + started/began + V-ing + (thời gian )**

**3. Thời gian chuyển theo lưu ý dưới đây**

**chuyển thời gian từ thì HTHT sang QKD có 3 trường hợp:**

**1. for + khoảng thời gian -> khoảng thời gian + ago**

vd: **for 2 days**-> **two days ago**

**2. Since + mốc thời gian -> bỏ since đi, chỉ giữ lại mốc thời gian**

Vd: **since last week** -> **last week**

**3. Since + mệnh đề quá khứ -> when + mệnh đề quá khứ**

Vd: **since we moved here** -> **when we moved here**

**1. She has painted her house since last week**

-> she **began**...

**2. They have lived here for ten years**

-> They started .....

**3. I have read that book for two days**

-> I began .....

4. He has swum since I came back home

-> He started .....

5. Lan has worked in this hospital since last year

-> Lan began .....

6. I have done my homework for 1 hour

-> I started .....

7. We have eaten breakfast since we finished our morning exercise

-> We began .....

**Câu khó: They have spent 2 hours drawing that picture**

-> They started .....

**\* Chuyển ngược lại:**

Quá khứ đơn với **started/began + V-ing** -> HTHT ( S + <sup>V</sup> Vp2)

have/has

**Cách chuyển: 1. Bỏ started/began đi ;**

**2. V-ing chuyển thành have/has + Vp2**

**S + started/began + V-ing**

**-> S + have/has + Vp2**

**3. thời gian ( chuyển ngược tương ứng ) :**

**khoảng thời gian + ago -> for + khoảng thời gian . vd: 2 days ago -> for 2 days**

**Last + thời gian -> since + last + thời gian . vd: last month -> since last month**

**When + QKĐ -> since + QKĐ . vd: when I got up -> since I got up**

**1. I started reading this book two weeks ago**

**→ I have read this book for two weeks**

**2. He began playing tennis when I woke up**

**→ .....**

**3. They started planting the flowers last week**

**→ .....**

4. We started cooking this meal a long time ago  
→ We .....
5. She began swimming at 5 o'clock  
→ She .....
6. Did you start drawing your picture last Monday?  
→ Have.....
7. Did she begin singing that song two hours ago?  
→ Has .....